

TỔNG CÔNG TY VIGLACERA - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA - HẠ LONG I



HLA

13-10-2016

SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI:
VĨNH AN ĐẾN
Ngày: 13-10-2016
Số: 18554

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 3 NĂM 2016

Quảng Yên, tháng 10 năm 2016

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
QUI 3 NĂM 2016

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		10.404.066.925	13.929.344.031
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	<i>VI.1</i>	112.187.778	2.271.406.887
1. Tiền	111		112.187.778	2.271.406.887
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	<i>VI.3</i>	2.942.392.011	3.031.546.025
1. Phải thu khách hàng	131		1.697.606.679	2.175.158.829
2. Trả trước cho người bán	132		762.500.000	670.000.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		482.285.332	186.387.196
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		0	0
IV. Hàng tồn kho	140	<i>VI.5</i>	7.349.487.136	8.626.391.119
1. Hàng tồn kho	141		7.349.487.136	8.626.391.119
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		0	0
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		0	0
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		0	0
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		23.975.694.765	24.463.079.822
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	<i>VI.3</i>	689.216.130	597.481.771
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		0	0
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		0	0
4. Phải thu về cho vay dài hạn	214		0	0
5. Phải thu dài hạn khác	215		689.216.130	597.481.771
6. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		8.580.530.215	8.983.503.959
1. Tài sản cố định hữu hình	221		8.125.984.760	8.983.503.959
- Nguyên giá	222		31.803.874.921	31.843.037.679
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-23.677.890.161	-22.859.533.720
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		454.545.455	0
- Nguyên giá	225		545.454.545	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-90.909.090	0

3. Tài sản cố định vô hình	227	V.T. 9	0	0
- Nguyên giá	228		75.980.000	75.980.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-75.980.000	-75.980.000
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.T. 6	14.234.561.897	14.209.561.897
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		14.234.561.897	14.209.561.897
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		0	0
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		0	0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		0	0
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		0	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	260		471.386.523	672.532.195
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		471.386.523	672.532.195
2. Tài sản thuê thu nhập hoàn lại	262		0	0
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		34.379.761.690	38.392.423.853
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		11.785.821.029	19.017.846.525
I. Nợ ngắn hạn	310		11.513.821.029	18.997.846.525
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		1.428.841.078	3.809.567.638
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		142.080.000	0
3. Thẻ và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.T. 14	612.568.136	482.012.172
4. Phải trả người lao động	314		2.418.479.000	2.813.928.000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.T. 15	93.060.000	189.744.000
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.T. 16	866.284.696	775.864.430
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.T. 12	5.910.286.119	10.884.508.285
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		42.222.000	42.222.000
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		0	0
II. Nợ dài hạn	330		272.000.000	20.000.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337		20.000.000	20.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.T. 12	252.000.000	0
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			

12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	VI.20	22.593.940.661	19.374.577.328
I. Vốn chủ sở hữu	410		22.593.940.661	19.374.577.328
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		10.000.000.000	10.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		2.600.000.000	2.600.000.000
- cổ phiếu ưu đãi	411B			
- Vốn góp của đối tượng khác	411C		7.400.000.000	7.400.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		100.000.000	100.000.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ	415		-950.000	-950.000
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		8.098.133.513	8.098.133.513
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1.154.783.600	1.154.783.600
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3.241.973.548	22.610.215
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		22.610.215	-800.754.581
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		3.219.363.333	823.364.796
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		34.379.761.690	38.392.423.853

Ngày 15 tháng 10 năm 2016

Lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc


Hà Thị Hoa


KẾ TOÁN TRƯỞNG
Hà Thị Hoa




GIÁM ĐỐC
Nguyễn Hợi

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUI 3 NĂM 2016

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Qui nay Năm nay	Qui nay Năm trước	Luy ke đầu năm đến cuối qui nay	Luy ke đầu năm đến cuối qui trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	11.749.740.552	12.172.940.730	39.894.769.166	39.970.570.509
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		11.749.740.552	12.172.940.730	39.894.769.166	39.970.570.509
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.2	9.177.619.681	10.813.817.643	31.253.558.011	35.101.874.270
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		2.572.120.871	1.359.123.087	8.641.211.155	4.868.696.239
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	422.423	403.852	1.468.029	1.397.851
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	124.631.874	381.442.632	408.210.130	1.244.845.495
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		124.631.874	381.442.632	408.210.130	1.244.845.495
8. Chi phí bán hàng	24		565.225.602	443.896.154	2.017.264.238	1.507.488.361
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		613.404.232	524.693.524	2.580.914.218	2.083.454.438
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22) - (24+25))	30		1.269.281.586	9.494.629	3.636.290.598	34.305.796
11. Thu nhập khác	31		0			0
12. Chi phí khác	32		0	0	15.359.128	15.535.318
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		0	0	-15.359.128	-15.535.318
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1.269.281.586	9.494.629	3.620.931.470	18.770.478
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		253.856.317		376.068.137	0
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0			0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		1.015.425.269	9.494.629	3.244.863.333	18.770.478
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1.015,4	9,5	3.244,9	18,8
18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Lập biểu

Kế toán trưởng

Ngày 15 tháng 10 năm 2016
 Giám đốc

Hà Thị Hoa

Wh



KẾ TOÁN TRƯỞNG
Hà Thị Hoa

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT - Qui 3 Năm 2016

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			0	0
1. Lợi nhuận trước thuế	01		1.269.281.586	9.494.629
2. Điều chỉnh cho các khoản			455.926.152	727.157.082
- Khấu hao TSCĐ	02		331.294.278	345.714.450
- Các khoản dự phòng	03		0	0
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		0	0
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		0	0
- Chi phí lãi vay	06		124.631.874	381.442.632
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		1.725.207.738	736.651.711
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		229.315.983	369.455.734
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		374.226.901	776.884.894
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		-1.982.249.053	1.222.917.019
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		-12.363.637	98.443.059
- Tiền lãi vay đã trả	13		-124.631.874	-381.442.632
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		0	0
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		0	0
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		209.506.058	2.822.909.785
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			0	0
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-25.000.000	0
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		0	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-25.000.000	0
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			0	0
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp	32		0	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		9.467.298.904	11.152.259.515
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-11.344.826.557	-16.251.438.669
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-36.000.000	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-25.500.000	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-1.939.027.653	-5.099.179.154
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		-1.754.521.595	-2.276.269.369
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1.866.709.373	2.930.071.854
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		112.187.778	653.802.485

Lập biểu

Kế toán trưởng

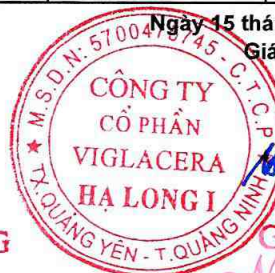
Ngày 15 tháng 10 năm 2016

Giám đốc

Hà Thị Hoa

Lưu Thị Hoa
KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Hải
GIÁM ĐỐC



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30/09/2016

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long I được thành lập theo Quyết định số 1643/QĐ-BXD ngày 03 tháng 12 năm 2004 của Bộ Xây dựng về việc chuyển Xí nghiệp Gạch Yên Hưng - Công ty Gốm Xây dựng Hạ Long thuộc Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm xây dựng (nay là Tổng Công ty Viglacera - CTCP) thành Công ty cổ phần.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Km7, Phường Cộng Hòa, Thị xã Quảng Yên, Tỉnh Quảng Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là 10.000.000.000 đồng, tương đương 1.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là: 10.000 đồng/Cổ phần.

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất vật liệu xây dựng.

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 220300091 đăng ký thay đổi lần 2 ngày 28/07/2006, ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Xây dựng nhà các loại;
- Điều hành tour du lịch;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Đại lý du lịch;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

Khả năng hoạt động liên tục

Tại ngày 30/09/2016, tổng nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn là 1.109 triệu VND. Tuy nhiên, Ban Giám đốc Công ty đã đánh giá được kế hoạch tăng trưởng doanh thu trong thời gian tới và việc Công ty có thể gia hạn thêm các khoản vay ngắn hạn tới hạn trả của Công ty trong năm và năm tiếp theo. Do đó, Ban Giám đốc cho rằng tình hình tài chính của Công ty trong thời gian tới là hoàn toàn khả thi, Công ty vẫn đảm bảo đủ vốn lưu động phục vụ cho hoạt động kinh doanh. Vì vậy, Báo cáo tài chính này vẫn được lập trên giả định Công ty hoạt động liên tục.

2.3. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư 200/2014/TT-BTC và Quyết định 15/2006/QĐ-BTC tại Thuyết minh số 33.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

2.9. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.11. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

2.13. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.16. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa bán trong kỳ.

2.17. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí đi vay vốn được ghi nhận theo thông báo lãi vay của ngân hàng phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.18. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

2.19. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty.

Việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VNĐ

1	Tiền (CT 110)	Cuối năm	Đầu năm
	- Tiền mặt	84.694.811	337.928.387
	- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	27.542.767	1.933.478.500
	- Tiền đang chuyển		
	Cộng	112.237.578	2.271.406.887

2	Các khoản đầu tư tài chính	Cuối năm			Đầu năm		
		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a	Chứng khoán kinh doanh						
	- Tổng giá trị cổ phiếu						
	- Tổng giá trị trái phiếu						
	- Các khoản đầu tư khác						
	- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/ loại cổ phiếu, trái phiếu:						
	+ Về số lượng						
	+ Về giá trị						

b	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Cuối năm		Đầu năm	
		Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1	Ngắn hạn				
	- Tiền gửi có kỳ hạn				
	- Trái phiếu				
	- Các khoản đầu tư khác				
b2	Dài hạn				
	- Tiền gửi có kỳ hạn				
	- Trái phiếu				
	- Các khoản đầu tư khác				

c	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	Cuối năm			Đầu năm		
		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	- Đầu tư vào công ty con						
	- Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết						
	- Đầu tư vào đơn vị khác						

3	Phải thu khác	Cuối năm		Đầu năm	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a	Ngắn hạn (CT 130)	2.942.392.011	0	3.031.846.025	0
	- Phải thu về cổ phần hoá				
	- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
	- Phải thu người lao động				
	- Phải thu khách hàng	1.697.606.679		2.175.158.829	
	- Trả trước cho người bán	762.500.000		670.000.000	
	- Ký quỹ, ký cược				
	- Cho mượn				
	- Các khoản chi hộ				
	- Phải thu khác	482.285.332		186.687.196	
b	Dài hạn (CT 210)	689.216.130	0	597.481.771	0
	- Phải thu về cổ phần hoá				
	- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
	- Phải thu người lao động				
	- Ký quỹ, ký cược	656.488.857		597.481.771	
	- Cho mượn				
	- Các khoản chi hộ				
	- Phải thu khác	32.727.273			
Cộng		3.631.608.141	0	3.629.327.796	0

5	Hàng tồn kho (CT140)	Cuối năm		Đầu năm	
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
-	Hàng đang đi trên đường				
-	Nguyên liệu, vật liệu	3.165.574.144		3.639.655.025	
-	Công cụ, dụng cụ	22.934.583		26.095.773	
-	Chi phí SXKD dở dang	2.186.072.049		2.193.612.641	
-	Thành phẩm	1.974.906.360		2.767.027.680	
-	Hàng hoá				
-	Hàng gửi bán				
-	Hàng hoá kho bảo thuế				
-	Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ				
-	Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ				
	+ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho				
	Cộng	7.349.487.136		8.626.391.119	

6	Tài sản dở dang cuối kỳ (CT 240)	Cuối năm		Đầu năm	
		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (Chi tiết cho từng loại, nêu lý do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường)				
	Cộng				
b	Xây dựng cơ bản dở dang				
-	Mua sắm				
-	XDCB	14.234.561.897		14.209.561.897	
-	Sửa chữa				
	Cộng	14.234.561.897		14.209.561.897	

7- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (CT 221)

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị thiết bị	Phương tiện, vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
- Số dư đầu năm	16.428.500.109	11.040.544.462	4.342.020.526		31.972.582	31.843.037.679
+ Mua trong năm:						
+ Đầu tư XDCB hoàn thành						
+ Tăng khác						
+ Chuyển sang bất động sản đầu tư						
+ Thanh lý, nhượng bán						
+ Giảm khác	39.162.758					39.162.758
- Số dư cuối năm	16.389.337.351	11.040.544.462	4.342.020.526		31.972.582	31.803.874.921
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	10.565.779.542	8.452.277.778	4.342.020.526		31.972.582	23.392.050.428
+ Khấu hao trong năm	186.405.840	99.433.893				285.839.733
+ Tăng khác						
+ Chuyển sang bất động sản đầu tư						
+ Thanh lý, nhượng bán						
+ Giảm khác						0
- Số dư cuối năm	10.752.185.382	8.551.711.671	4.342.020.526		31.972.582	23.677.890.161
Giá trị còn lại	5.637.151.969	2.488.832.791	0	0	0	8.125.984.760
+ Tại ngày đầu năm	5.823.557.809	2.588.266.684				8.411.824.493
+ Tại ngày cuối năm	5.637.151.969	2.488.832.791				8.125.984.760

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý :

* Các cam kết về việc mua bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai

* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình

8- Tăng, giảm tài sản cố định thuế tài chính: (CT 224)

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện, vận tải truyền dẫn	TSCĐ khác	TSCĐ vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá						
- Số dư đầu năm			545.454.545			545.454.545
+ Thuế TC trong năm:						0
+ Mua lại TSCĐ thuế TC						
+ Tăng khác						
+ Trả lại TSCĐ thuế tài chính						
+ Giảm khác						
- Số dư cuối năm			545.454.545			545.454.545
Giá trị hao mòn lũy kế						
- Số dư đầu năm			45.454.545			45.454.545
+ Khấu hao trong năm			45.454.545			45.454.545
+ Mua lại TSCĐ thuế TC						
+ Tăng khác						
+ Trả lại TSCĐ thuế tài chính						
+ Giảm khác						
- Số dư cuối năm			90.909.090			90.909.090
Giá trị còn lại			454.545.455			454.545.455
+ Tại ngày đầu năm			500.000.000			500.000.000
+ Tại ngày cuối năm			454.545.455			454.545.455

* Tiền thuế phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm

* Căn cứ để xác định tiền thuế phát sinh thêm

* Điều khoản gia hạn thuế hoặc quyền được mua tài sản

9 - Tăng giảm tài sản cố định vô hình (CT 227)

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Bản quyền bằng sáng chế	Thương hiệu	Lợi thế thương mại	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm		75.980.000				75.980.000
+ Mua trong năm						
+ Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
+ Tăng do hợp nhất kinh doanh						
+ Tăng khác						
+ Thanh lý nhượng bán						
+ Giảm khác						
Số dư cuối năm		75.980.000		0		75.980.000
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm		75.980.000				75.980.000
+ Khấu hao trong năm						
+ Tăng khác						
+ Thanh lý nhượng bán						
+ Giảm khác						
Số dư cuối năm		75.980.000		0		75.980.000
Giá trị còn lại						
+ Tại ngày đầu năm						
+ Tại ngày cuối năm						

10- Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

11. Chi phí trả trước	Cuối năm	Đầu năm
a Ngắn hạn (CT 151)	0	0
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng		
- Chi phí đi vay		
- Các khoản khác		
b. Dài hạn	471.386.523	672.532.195
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm		
- Các khoản khác	471.386.523	672.532.195
Cộng	471.386.523	672.532.195

12- Vay và nợ thuê tài chính	Cuối năm		Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Đầu năm	
	Giá trị	Khả năng trả nợ			Giá trị	Khả năng trả nợ
a.Vay ngắn hạn(CT320)	5.910.286.119			4.974.222.166	10.884.508.285	
b.Vay dài hạn(CT338)	252.000.000					
Cộng	6.162.286.119		0	4.974.222.166	10.884.508.285	

c. Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm	46.791.000	10.791.000	36.000.000	0		
Trên 2 năm						

d. Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh to	Cuối năm		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay				
- Nợ thuê tài chính				
- Lý do chưa thanh toán				
Cộng	0	0	0	0

13. Trái phiếu phát hành	Cuối năm			Cuối năm		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
13.1 Trái phiếu thường						
- Mệnh giá						
- Chiết khấu						
- Phụ trội						
Cộng						

		Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối năm
14	Thuế và các khoản phải nộp (CT 313)				
a	Phải nộp				
	- Thuế GTGT	83.365.327	684.635.698	531.501.026	236.499.999
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
	- Thuế xuất, nhập khẩu				
	- Thuế TNDN	122.211.820	253.856.317		376.068.137
	- Thuế tài nguyên	63.752.000		63.752.000	0
	- Thuế đất phi nông nghiệp				
	- Tiền thuê đất				0
	- Thuế TNCN				
	- Thuế môn bài				
	- Các khoản phí, lệ phí	31.876.000		31.876.000	0
					0
	Cộng	301.205.147	938.492.015	627.129.026	612.568.136
b	Phải thu				
	- Thuế GTGT				
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
	- Thuế xuất, nhập khẩu				
	- Thuế TNDN				
	- Thuế tài nguyên				
	- Thuế đất phi nông nghiệp				
	- Tiền thuê đất				
	- Thuế TNCN				
	- Các khoản phải nộp khác				
	- Các khoản phí, lệ phí				
	Cộng				

		Cuối năm	Đầu năm
15	Chi phí phải trả (CT 315)		
a	Ngắn hạn	93.060.000	189.744.000
	- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
	- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
	- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn		
	- Các khoản trích trước khác	93.060.000	189.744.000
b	Dài hạn		
	- Lãi vay		
	- Các khoản khác		
	Cộng	93.060.000	189.744.000

16	Phải trả khác	Cuối năm	Đầu năm
a	Ngắn hạn 9 CT 319)		
	- Tài sản thừa chờ giải quyết		
	- Kinh phí công đoàn	73.207.581	49.993.821
	- Bảo hiểm xã hội	197.573.619	158.484.089
	- Bảo hiểm y tế	34.992.307	30.655.121
	- Bảo hiểm thất nghiệp	15.577.455	14.092.753
	- Phải trả về cổ phần hoá		
	- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
	- Cổ tức, lợi nhuận phải trả		
	- Các khoản phải trả, phải nộp khác	544.933.734	522.638.646
	Cộng	866.284.696	775.864.430
b	Dài hạn		
	- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn(Ct337)	20.000.000	20.000.000
	- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
c	Số nợ quá hạn chưa thanh toán		

17	Doanh thu chưa thực hiện	Cuối năm	Đầu năm
a	Ngắn hạn		
	- Doanh thu nhận trước		
	- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
	- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
	Cộng		
b	Dài hạn		
	- Doanh thu nhận trước		
	- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
	- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
	Cộng		
c	Khả năng không thực hiện được hợp đồng		

18	Dự phòng phải trả	Cuối năm	Đầu năm
a	Ngắn hạn		
-	Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
-	Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
-	Dự phòng tái cơ cấu		
-	Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ, chi phí hoàn nguyên môi trường		
	Cộng	0	0
b	Dài hạn		
-	Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
-	Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
-	Dự phòng tái cơ cấu		
-	Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ, chi phí hoàn nguyên môi trường		
	Cộng	0	0

19	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối năm	Đầu năm
a	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
-	Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
-	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
-	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
-	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
-	Số bù trừ phải trả		
b	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
-	Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
-	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
-	Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

20- Vốn chủ sở hữu (CT 400)

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Diễn giải	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quyền chọn đối trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại TS	Quỹ đầu tư phát triển	Các quỹ khác	LNST chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	
Số dư đầu năm trước	10.000.000.000	100.000.000	-950.000				8.098.133.513	1.154.783.600	-800.754.581	18.551.212.532
- Tăng vốn trong năm trước										
- Lãi trong năm trước									874.364.796	874.364.796
- Tăng khác										
- Giảm vốn trong năm trước										
- Lỗ trong năm trước										
- Giảm khác									51.000.000	
Số dư đầu năm nay	10.000.000.000	100.000.000	-950.000	0	0	0	8.098.133.513	1.154.783.600	22.610.215	19.374.577.328
- Tăng vốn trong năm trước										
- Lãi trong năm nay									3.244.863.333	3.244.863.333
- Tăng khác										
- Giảm vốn trong năm trước										
- Lỗ trong năm trước										
- Giảm khác									25.500.000	
Số dư cuối năm nay	10.000.000.000	100.000.000	-950.000	0	0	0	8.098.133.513	1.154.783.600	3.241.973.548	22.593.940.661

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ	2.600.000.000	2.600.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	7.400.000.000	7.400.000.000
- Số lượng cổ phiếu quỹ	950.000	950.000
Cộng	10.000.000.000	10.000.000.000
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức	Cuối năm	Đầu năm
chia lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm		
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
Cộng	0	0
d. Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán :		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		
đ. Cổ phiếu	Cuối năm	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	999.905	999.905
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	999.905	999.905
+ Cổ phiếu phổ thông:	999.905	999.905
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông	999.905	999.905
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	999.905	999.905
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng		
e. Các quỹ khác của doanh nghiệp:		
- Quỹ đầu tư phát triển	8.098.133.513	8.098.133.513
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1.154.783.600	1.154.783.600
g. Thu nhập , chi phí , lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế t		
21 - Nguồn kinh phí	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ		
22 - Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán	Cuối năm	Đầu năm

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KQHĐKD

Đơn vị tính: VNĐ

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu bán hàng	11.749.740.552	12.172.940.730
- Doanh thu bán hàng hoá		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính		
Cộng	11.749.740.552	12.172.940.730
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm nay	Năm trước
Trong đó:		
+ Chiết khấu thương mại		
+ Giảm giá hàng bán		
+ Hàng bán bị trả lại		
3. Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hoá đã bán		
- Giá vốn hàng bán: dịch vụ		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	9.177.619.681	10.813.817.643
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá bất động sản gồm:		
+ Hạng mục chi phí trích trước		
+ Giá trích trước vào chi phí của từng hạng mục		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ		
- Giá trị từng loại tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
Cộng	9.177.619.681	10.813.817.643
4. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	422.423	403.852
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	422.423	403.852

5. Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	124.631.874	381.442.632
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
- Chi phí hoạt chính khác		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	124.631.874	381.442.632
6. Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Tiền phạt thu được		
- Thuế được giảm		
- Các khoản khác		
Cộng	0	0
7. Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt		
- Các khoản khác		
Cộng	0	0
8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
a. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.977.065.519	4.634.646.617
- Chi phí nhân công	4.557.414.140	5.103.770.280
- Chi phí khấu hao TSCĐ	331.294.278	345.714.450
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.225.479.781	1.207.028.941
- Chi phí khác bằng tiền	265.109.063	206.093.791
Cộng	10.356.362.781	11.497.254.079
b. Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hoá, tái cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác		
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**Năm nay****Năm trước**

- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh

lệch tạm thời phải chịu thuế

- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài

sản thuế thu nhập hoãn lại

- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh

lệch tạm thời được khấu trừ

- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính

thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng

- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập

thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỶ

	Năm nay	Năm trước
a. Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
b. Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo		
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý		
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền		
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý		
- Phần giá trị tài sản và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý		
c. Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện		

IX. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn		
1.1 Bố trí cơ cấu tài sản		
- Tài sản cố định/Tổng tài sản	69,74	58,64
- Tài sản lưu động/Tổng tài sản	30,26	41,36
1.2 Bố trí cơ cấu nguồn vốn		
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	34,28	56,25
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	65,72	43,75
2. Khả năng thanh toán		
2.1 Khả năng thanh toán hiện hành	2,91	1,77
2.2 Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	0,9	0,76
2.3 Khả năng thanh toán nhanh	0,02	0,04
2.4 Khả năng thanh toán nợ dài hạn	31,5	30,8
3. Tỷ suất sinh lời		
3.1 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu	10,8	0,08
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu	806	0,08
3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	3,7	0,02
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	2,9	0,02
3.3 Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên nguồn vốn chủ sở hữu	4,5	0,05

Ngày 15 tháng 10 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU



Hà Thị Hoa

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lưu Thị Thoa

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Hợi